



xiōng zhào

胸罩

noun · bra, brassiere

Example Sentences

tā zài shāng diàn mǎi le yī gè xīn xiōng zhào
她在商店买了一个新胸罩。

She bought a new bra at the store.

zhè jiàn xiōng zhào chuān zhe hěn shū fu
这件胸罩穿着很舒服。

This bra is very comfortable to wear.

Trace each character, then write the word on your own.

胸	胸	胸	胸	胸	胸	胸	胸	胸	胸	胸
胸	胸									
罩	罩	罩	罩	罩	罩	罩	罩	罩	罩	罩
罩	罩	罩	罩	罩						